

Mẫu số: B 01- DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: Đồng

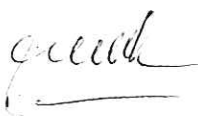
| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>2.262.483.048.816</b> | <b>2.236.831.303.716</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5.</b>   | <b>8.345.811.214</b>     | <b>41.668.805.299</b>    |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 7.995.811.214            | 41.668.805.299           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 350.000.000              | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        | 6.          | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        | 6.          | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>1.633.274.702.644</b> | <b>1.623.960.063.613</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7.          | 1.351.237.740.818        | 1.342.757.787.754        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8.          | 80.504.845.097           | 69.733.348.473           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng   | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 9.          | 39.481.148.173           | 39.481.148.173           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 10.         | 172.038.453.156          | 189.123.166.269          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 12.         | (19.817.119.837)         | (26.965.022.293)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 9.829.635.237            | 9.829.635.237            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>588.718.909.746</b>   | <b>542.707.202.125</b>   |
| 1. Hàng hoá tồn kho                             | 141        | 13.         | 588.718.909.746          | 542.707.202.125          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>32.143.625.212</b>    | <b>28.495.232.679</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 14.         | 9.758.124.100            | 8.972.365.555            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 21.985.501.112           | 19.122.867.124           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước          | 153        | 22.         | 400.000.000              | 400.000.000              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ   | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>765.209.956.090</b>   | <b>779.459.037.871</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>65.000.000</b>        | <b>91.000.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 10.         | 65.000.000               | 91.000.000               |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>611.520.248.976</b>   | <b>618.727.260.708</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 20.         | 611.520.248.976          | 618.727.260.708          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.485.323.140.864        | 1.490.278.005.581        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (873.802.891.888)        | (871.550.744.873)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 21.         | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                        | -                        |
| <b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>190.230.000</b>       | <b>1.855.104.923</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 17.         | 190.230.000              | 1.855.104.923            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>6.</b>   | <b>95.201.110.704</b>    | <b>91.997.644.719</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 11.561.009.704           | 11.272.885.719           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 86.640.101.000           | 83.724.759.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (3.000.000.000)          | (3.000.000.000)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>58.233.366.410</b>    | <b>66.788.027.521</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 14.         | 54.372.489.056           | 62.465.733.547           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 2.813.337.619            | 2.813.337.619            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             |                          |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                          | 269        |             | 1.047.539.735            | 1.508.956.355            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>3.027.693.004.906</b> | <b>3.016.290.341.587</b> |
| <b>C.NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>2.150.726.538.653</b> | <b>2.120.099.657.790</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.812.376.859.401</b> | <b>1.791.493.634.767</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn             | 311        | 15.         | 377.918.302.252          | 391.946.746.537          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16.         | 179.027.805.371          | 231.930.501.800          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | 22.         | 18.852.667.294           | 17.472.437.038           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 49.757.185.639           | 40.804.561.366           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18.         | 82.214.219.454           | 47.484.343.597           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 206.181.818              | 206.181.818              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 207.571.007.536          | 158.734.254.190          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 23.         | 890.494.043.426          | 898.985.461.810          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 6.335.446.611            | 3.929.146.611            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>338.349.679.252</b>   | <b>328.606.023.023</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 24.805.602.178           | 25.788.888.762           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 23.         | 301.746.300.700          | 291.019.357.887          |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 11.797.776.374           | 11.797.776.374           |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>400</b> |             | <b>876.966.466.253</b>   | <b>896.190.683.797</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>876.966.466.253</b>   | <b>896.190.683.797</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 24.         | 427.323.110.000          | 427.323.110.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 427.323.110.000          | 427.323.110.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 24.         | 50.066.521.921           | 50.066.521.921           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 24.         | 3.901.000.000            | 3.901.000.000            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 24.         | 396.320.327.252          | 396.333.727.252          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 24.         | 1.547.694.229            | 19.112.440.777           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.070.483.623)          | 11.374.653.988           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.618.177.852            | 7.737.786.789            |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | (2.192.187.149)          | (546.116.153)            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>3.027.693.004.906</b> | <b>3.016.290.341.587</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ



TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Đình Tú*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

| Chi tiêu                                                                | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Đơn vị tính: Đồng                                                       |       |             |                 |                   |                                              |                                                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    | 25.         | 220.880.915.727 | 219.303.199.366   | 350.762.961.286                              | 486.934.997.159                                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                         | 02    | 25.         |                 |                   |                                              |                                                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)           | 10    |             | 220.880.915.727 | 219.303.199.366   | 350.762.961.286                              | 486.934.997.159                                |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                     | 11    | 26.         | 170.087.819.304 | 173.696.552.410   | 274.393.951.850                              | 399.701.615.326                                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)             | 20    |             | 50.793.096.423  | 45.606.646.956    | 76.369.009.436                               | 87.233.381.833                                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                        | 21    | 27.         | 1.599.186.694   | 3.380.104.287     | 3.192.147.241                                | 3.401.144.081                                  |
| 7. Chi phí tài chính                                                    | 22    | 28.         | 25.211.086.885  | 29.775.954.174    | 49.543.683.845                               | 60.380.417.567                                 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả                                              | 23    |             | 25.211.086.885  | 29.639.146.461    | 49.543.683.845                               | 58.791.915.944                                 |
| 8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh                       | 24    |             | 288.123.985     | -426.888.898      | 288.123.985                                  | -426.888.898                                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                     | 25    |             |                 |                   |                                              |                                                |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | 29.         | 12.927.963.914  | 15.113.843.298    | 28.526.815.763                               | 29.139.524.164                                 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30    |             | 14.541.356.303  | 3.670.064.873     | 1.778.781.054                                | 687.695.285                                    |
| 12. Thu nhập khác                                                       | 31    | 30.         | 1.828.202.796   | 504.857.279       | 1.846.277.342                                | 526.593.097                                    |
| 13. Chi phí khác                                                        | 32    | 31.         | 1.395.257.000   | 351.625.162       | 1.476.670.148                                | 735.068.075                                    |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                           | 40    |             | 432.945.796     | 153.232.117       | 369.607.194                                  | -208.474.978                                   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                        | 50    | 32.         | 14.974.302.099  | 3.823.296.990     | 2.148.388.248                                | 479.220.307                                    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51    | 32.         | 1.162.731.853   | 1.952.941.141     | 1.176.281.392                                | 2.393.107.398                                  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | 52    |             |                 |                   |                                              |                                                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)              | 60    | 32.         | 13.811.570.246  | 1.870.355.849     | 972.106.856                                  | -1.913.887.091                                 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                   | 61    | 32.         | 12.950.446.154  | 2.639.965.379     | 2.618.177.852                                | 955.446.968                                    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                      | 62    | 32.         | 861.124.092     | -769.609.530      | -1.646.070.996                               | -2.869.334.059                                 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                            | 70    | 33.         | 303             | 62                | 61                                           | 22                                             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                          | 71    |             | 303             | 62                | 61                                           | 22                                             |

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ



Trần Đình Sui



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông số  
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ tài chính)

ĐVT: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |                                              |                                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    | 2.148.388.248                                | 479.220.307                                    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |                                              |                                                |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                 | 02    | 19.913.614.149                               | 26.518.477.757                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03    | -7.147.902.456                               | -1.059.829.045                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05    | -3.532.490.970                               | -3.017.913.728                                 |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06    | 49.543.683.845                               | 58.791.915.944                                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                     | 07    |                                              |                                                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    | 60.925.292.816                               | 81.711.871.235                                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    | -1.829.744.269                               | -7.091.694.487                                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    | -44.346.832.698                              | -16.697.029.281                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | -3.233.280.024                               | 146.487.144.686                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12    | 7.307.485.946                                | -24.444.700.804                                |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                             | 13    |                                              |                                                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14    | -34.832.100.027                              | -31.104.022.150                                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15    | -659.179.642                                 | -6.937.200.442                                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16    |                                              |                                                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 17    | -697.100.000                                 | -1.791.600.000                                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    | -17.365.457.898                              | 140.132.768.757                                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>                               |       |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác                          | 21    | -12.706.602.417                              | -13.072.837.671                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                       | 22    | 513.636.364                                  | 255.272.762                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |                                              |                                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |                                              |                                                |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác                                      | 25    | -2.915.342.000                               | -3.029.527.000                                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác                                  | 26    |                                              | 10.000.000.000                                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    | 18.520.947                                   | 200.292.245                                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư                                              | 30    | -15.089.787.106                              | -5.646.799.664                                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>                               |       |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 31    |                                              |                                                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33    | 295.421.209.599                              | 401.177.561.727                                |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34    | -293.185.685.170                             | -455.914.686.146                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36    | -3.103.273.510                               | -25.290.932.700                                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40    | -867.749.081                                 | -80.028.057.119                                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                    | 50    | -33.322.994.085                              | 54.457.911.974                                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60    | 41.668.805.299                               | 21.986.698.382                                 |
| ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                    | 61    |                                              |                                                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                  | 70    | 8.345.811.214                                | 76.444.610.356                                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Lữ



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Xây dựng và sản xuất công nghiệp

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 2 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

**Các công ty được hợp nhất****Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1**

- Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**Công ty cổ phần thủy điện Nậm He**

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

**Công ty liên kết:****Công ty CP Sông Đà 10.9**

- Địa chỉ: Xã Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,1%

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

**3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.



Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là đơn vị mà công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

##### ***Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị nhận đầu tư.



Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

#### *Dự phòng*

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

#### **4.5 Các khoản phải thu:**

Các khoản nợ phải thu báo gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính



#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **Khấu hao:**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

| <b>Loại tài sản</b>      | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 - 25 năm                     |
| Máy móc thiết bị         | 5 - 12 năm                      |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm                      |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6 năm                       |

#### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến

##### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

#### **4.9 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.



Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán cùng một cơ quan thuế.

#### **4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

*Chi phí đi vay*



Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **4.15 Ghi nhận doanh thu**

\* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

\* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.



- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phải ảnh hưởng các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

**4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.21 Công cụ tài chính****Chi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.23 Các bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 30/6/2020<br>VNĐ     | 01/01/2020<br>VNĐ     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.251.011.977        | 1.944.386.318         |
| Tiền gửi ngân hàng              | 6.744.799.237        | 39.724.418.981        |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 350.000.000          | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.345.811.214</b> | <b>41.668.805.299</b> |



6. Các khoản đầu tư tài chính

|                                        | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | SL cổ phiếu | 30/6/2020      |                 | 01/01/2020     |                 |
|----------------------------------------|---------------------|-----------|-------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                        |                     |           |             | Giá gốc        | Dự phòng        | Giá gốc        | Dự phòng        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         |                     |           |             | 98.201.110.704 | (3.000.000.000) | 94.997.644.719 | (3.000.000.000) |
| a. Đầu tư vào Công ty liên kết         |                     |           |             | 11.561.009.704 | -               | 11.272.885.719 | -               |
| - Công ty CP Sông Đà 10.9              | Đang hoạt động      | 29,1%     | 541.200     | 11.561.009.704 |                 | 11.272.885.719 |                 |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác      |                     |           |             | 86.640.101.000 | (3.000.000.000) | 83.724.759.000 | (3.000.000.000) |
| - Công ty CP thủy điện Hồ Bốn          | Đang hoạt động      | 0,62%     | 95.135      | 951.350.000    |                 | 951.350.000    |                 |
| - C.ty CP Cao su Phú riêng - Kratie    | Đang hoạt động      | 1%        | 300.000     | 3.000.000.000  | (3.000.000.000) | 3.000.000.000  | (3.000.000.000) |
| - Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan | Đang hoạt động      | 7,44%     | 8.268.875   | 82.688.751.000 |                 | 79.773.409.000 |                 |

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                           | 30/6/2020<br>VNĐ         | 01/01/2020<br>VNĐ        |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ban điều hành Xekaman3, BDH TĐ Huội quảng | 247.309.231.651          | 247.080.192.453          |
| Công ty CP đầu tư Đèo Cả                  | 114.907.628.198          | 114.907.628.198          |
| BDH DA thủy điện Sơn La                   | 275.404.084.866          | 275.904.084.866          |
| Ban điều hành DATĐ Xêcamản 1              | 133.781.378.031          | 133.781.378.031          |
| BDH dự án thủy điện Đồng Nai 5            | 36.802.845.048           | 36.802.845.048           |
| Các đối tượng khác                        | 543.032.573.024          | 534.281.659.158          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.351.237.740.818</b> | <b>1.342.757.787.754</b> |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                              | Mối quan hệ     | 30/6/2020<br>VNĐ       | 01/01/2020<br>VNĐ      |
|------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Sông Đà         | Công ty mẹ      | 98.003.991.918         | 105.412.160.549        |
| BDH DA thủy điện Hủa Na      | ĐVTT của Cty mẹ | 9.197.278.124          | 9.197.278.124          |
| BDH DA thủy điện Lai Châu    | ĐVTT của Cty mẹ | 16.882.372.801         | 19.448.042.805         |
| BDH DA thủy điện Sơn La      | ĐVTT của Cty mẹ | 275.404.084.866        | 275.904.084.866        |
| BDH DA thủy điện Tuyên Quang | ĐVTT của Cty mẹ | 350.816.154            | 350.816.154            |
| BDH DA thủy điện Huội Quảng  | ĐVTT của Cty mẹ | 58.756.688.708         | 58.527.649.510         |
| BDH gói thầu số 4 CT ĐN - QN | ĐVTT của Cty mẹ | 835.822.667            | 835.822.667            |
| BDH DA CT Cửa Đạt            | ĐVTT của Cty mẹ | 389.139.609            | 389.139.609            |
| BDH DA CT Bản Vẽ             | ĐVTT của Cty mẹ | 8.538.160.683          | 8.538.160.683          |
| BDH Xekaman3                 | ĐVTT của Cty mẹ | 188.552.542.943        | 188.552.542.943        |
| BDH DA thủy điện Xekaman 1   | ĐVTT của Cty mẹ | 133.781.378.031        | 133.781.378.031        |
| BDH DA thủy điện Đồng Nai 5  | ĐVTT của Cty mẹ | 36.802.845.048         | 36.802.845.048         |
| <b>Cộng</b>                  |                 | <b>827.495.121.552</b> | <b>837.739.920.989</b> |

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                       | 30/6/2020<br>VNĐ      | 01/01/2020<br>VNĐ     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty LAO- Yun Co, TLD              | 6.649.401.817         |                       |
| Công ty CP XNK máy và thiết bị PRIME  | 7.718.780.800         |                       |
| Công ty cổ phần đầu tư Vcapital       | 9.701.400.000         |                       |
| Công ty TNHH Quốc Toàn                | 8.369.478.749         |                       |
| Công ty TNHH Nhạc Sơn                 | 38.096.894.777        | 45.271.190.701        |
| Công ty TNHH thiết bị nặng Thuận Phát |                       | 5.676.000.000         |
| Công ty TNHH Quốc Toàn                |                       | 8.369.478.749         |
| Các đối tượng khác                    | 9.968.888.954         | 10.416.679.023        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>80.504.845.097</b> | <b>69.733.348.473</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



## 9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                    | Mối quan hệ   | 30/6/2020<br>VNĐ | 01/01/2020<br>VNĐ |
|--------------------|---------------|------------------|-------------------|
| CTCP điện Việt Lào | Chung c.ty mẹ | 39.481.148.173   | 39.481.148.173    |
| Cộng               |               | 39.481.148.173   | 39.481.148.173    |

## 10. Phải thu khác

30/6/2020

| a. Ngắn hạn                            | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
|----------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
| Công ty CP điện Việt Lào (lãi cho vay) | 1.586.813.147   |          | 28.717.460.895  |          |
| Tiền KL công trình Cổ Mã               | 26.240.232.000  |          | 26.240.232.000  |          |
| Phải thu người lao động                | 2.147.815.881   |          | 1.841.110.201   |          |
| Tạm ứng                                | 9.491.362.619   |          | 7.775.076.368   |          |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn               | 110.725.250.000 |          | 110.739.397.120 |          |
| - Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng    | 75.000.000.000  |          | 75.000.000.000  |          |
| - Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng    | 35.000.000.000  |          | 35.000.000.000  |          |
| - Ký quỹ ngắn hạn khác                 | 725.250.000     |          | 739.397.120     |          |
| Phải thu khác                          | 21.846.979.509  |          | 13.809.889.685  |          |
| Cộng                                   | 172.038.453.156 |          | 189.123.166.269 | -        |

## b. Dài hạn

|                          | 30/6/2020  |    | 01/01/2020 |          |
|--------------------------|------------|----|------------|----------|
|                          | Giá trị    | Dự | Giá trị    | Dự phòng |
| - Các khoản ký cược khác | 65.000.000 |    | 91.000.000 |          |
| Cộng                     | 65.000.000 | -  | 91.000.000 | -        |

## 11. Tài sản thiếu chờ xử lý

|              | 30/6/2020<br>VNĐ | 01/01/2020<br>VNĐ |
|--------------|------------------|-------------------|
| Tài sản khác | 9.829.635.237    | 9.829.635.237     |

## 12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                    | Quý 2 năm 2020<br>VNĐ | Quý 2 năm 2019<br>VNĐ |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu kỳ             | 26.465.022.293        | 28.265.022.293        |
| Hoàn nhập trong kỳ | 6.647.902.456         | 400.000.000           |
| Số dư cuối kỳ      | 19.817.119.837        | 27.865.022.293        |

## 13. Hàng hóa tồn kho

|                                | 30/6/2020<br>VNĐ | 01/01/2020<br>VNĐ |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu          | 81.072.332.050   | 86.459.057.104    |
| Công cụ, dụng cụ               | 1.363.903.634    | 983.985.405       |
| Hàng mua đang đi đường         | 1.412.185.613    | 7.500.000         |
| Chi phí SX, kinh doanh dở dang | 504.870.488.449  | 455.256.659.616   |
| Cộng                           | 588.718.909.746  | 542.707.202.125   |

**14. Chi phí trả trước**

| a. Ngắn hạn                                    | 30/6/2020             | 01/01/2020            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VNĐ                   | VNĐ                   |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                   | 9.758.124.100         | 8.972.365.555         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>9.758.124.100</b>  | <b>8.972.365.555</b>  |
| b. Dài hạn                                     | 30/6/2020             | 01/01/2020            |
|                                                | VNĐ                   | VNĐ                   |
| Chi phí trả trước thuê dài hạn toà nhà HH4 (*) | 32.559.713.032        | 33.005.657.271        |
| Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)   | 4.672.608.375         | 4.704.735.673         |
| Chi phí phụ tùng phân bổ dần                   | 7.829.045.656         | 12.733.514.417        |
| Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác       | 9.311.121.993         | 12.021.826.186        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>54.372.489.056</b> | <b>62.465.733.547</b> |

(\*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(\*\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                               | 30/6/2020              | 01/01/2020             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | VNĐ                    | VNĐ                    |
| Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quân Trung | 30.714.991.390         | 30.714.991.390         |
| CTCP Sông Đà 10.9                             | 20.290.175.855         | 20.074.190.340         |
| Công ty CP phát triển XD An Bình              | 3.094.291.409          | 5.980.489.891          |
| Các đối tượng khác                            | 323.818.843.598        | 335.177.074.916        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>377.918.302.252</b> | <b>391.946.746.537</b> |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

|                         |                  | 30/6/2020             | 01/01/2020            |
|-------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Mối quan hệ      | VNĐ                   | VNĐ                   |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | Công ty liên kết | 20.290.175.855        | 20.074.190.340        |
| <b>Cộng</b>             |                  | <b>20.290.175.855</b> | <b>20.074.190.340</b> |

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | 30/6/2020              | 01/01/2020             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VNĐ                    | VNĐ                    |
| Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh  | 660.000.000            | 2.737.902.911          |
| Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan | 31.543.983.000         | 37.342.000.000         |
| Công ty cổ phần Sông Đà 5                | 96.508.704.168         | 113.838.881.845        |
| CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam         | 27.749.951.402         | 57.098.673.098         |
| Công ty TNHH điện Xekaman 3              | 12.379.292.058         | 10.712.697.858         |
| Công ty CP thủy điện Trạm Tấu            | 5.500.000.000          | 5.500.000.000          |
| Các đối tượng khác                       | 4.685.874.743          | 4.700.346.088          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>179.027.805.371</b> | <b>231.930.501.800</b> |

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020

|                                              |                                 |                                         |                                         |
|----------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Công ty TNHH điện Xekaman 3                  | Bên liên quan<br>Cty mẹ<br>Cộng | 12.379.292.058<br><u>12.379.292.058</u> | 10.712.697.858<br><u>10.712.741.689</u> |
| <b>17. Chi phí XD CB dở dang</b>             |                                 | <b>30/6/2020</b><br><b>VNĐ</b>          | <b>01/01/2020</b><br><b>VNĐ</b>         |
| Chi phí sửa chữa lớn                         |                                 | -                                       | 1.664.874.923                           |
| Mua sắm phục hồi TSCĐ                        |                                 | -                                       | -                                       |
| Chi phí XD CB                                |                                 | 190.230.000                             | 190.230.000                             |
| <b>Cộng</b>                                  |                                 | <u><b>190.230.000</b></u>               | <u><b>1.855.104.923</b></u>             |
| <b>18. Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>        |                                 | <b>30/6/2020</b><br><b>VNĐ</b>          | <b>01/01/2020</b><br><b>VNĐ</b>         |
| Trích trước chi phí xây lắp công trình       |                                 | 46.351.784.238                          | 18.520.742.198                          |
| Lãi vay vốn phải trả ngân hàng               |                                 | 35.862.435.216                          | 28.963.601.399                          |
| <b>Cộng</b>                                  |                                 | <u><b>82.214.219.454</b></u>            | <u><b>47.484.343.597</b></u>            |
| <b>19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b> |                                 | <b>30/6/2020</b><br><b>VNĐ</b>          | <b>01/01/2020</b><br><b>VNĐ</b>         |
| Cho thuê nhà, mặt bằng                       |                                 | 206.181.818                             | 206.181.818                             |
| <b>Cộng</b>                                  |                                 | <u><b>206.181.818</b></u>               | <u><b>206.181.818</b></u>               |
| <b>20. Phải trả khác</b>                     |                                 |                                         |                                         |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                                 | <b>30/6/2020</b><br><b>VNĐ</b>          | <b>01/01/2020</b><br><b>VNĐ</b>         |
| Kinh phí công đoàn                           |                                 | 8.318.132.456                           | 7.846.994.159                           |
| BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp                   |                                 | 12.289.231.473                          | 7.223.834.222                           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                |                                 | 50.000.000.000                          | 50.000.000.000                          |
| Tổng công ty Sông Đà                         |                                 | 385.034.626                             | 385.034.626                             |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                  |                                 | 14.112.252.325                          | 122.601.435                             |
| Vật tư tạm nhập của Cty JV                   |                                 | 2.222.845.197                           | 2.509.902.072                           |
| CTCP Sông Đà 5                               |                                 | 11.526.409.882                          |                                         |
| Lãi vay vốn phải trả ngân hàng               |                                 | 82.797.325.004                          | 74.984.575.003                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác            |                                 | 25.919.776.573                          | 15.661.312.673                          |
| <b>Cộng</b>                                  |                                 | <u><b>207.571.007.536</b></u>           | <u><b>158.734.254.190</b></u>           |
| <b>b. Dài hạn</b>                            |                                 | <b>30/6/2020</b><br><b>VNĐ</b>          | <b>01/01/2020</b><br><b>VNĐ</b>         |
| Nhận tiền đặt cọc cho thuê văn phòng         |                                 | 680.400.000                             | 680.400.000                             |
| Công ty TNHH Nhạc Sơn                        |                                 | 15.010.875.095                          | 16.702.792.239                          |
| Công ty TNHH Vinh Khải                       |                                 | 2.065.224.064                           | 2.065.224.064                           |
| Công ty TNHH ĐTXD KCON                       |                                 | 4.306.340.221                           | 3.597.709.661                           |
| Công ty CP ĐT và PT Thành Nam                |                                 | 1.398.891.457                           | 1.398.891.457                           |
| CTy CPXD CN và TM Hoàng Trung                |                                 | 1.343.871.341                           | 1.343.871.341                           |
| <b>Cộng</b>                                  |                                 | <u><b>24.805.602.178</b></u>            | <u><b>25.788.888.762</b></u>            |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)





## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Choi kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020

## 22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                            | Đầu kỳ             |                       | Số phải nộp trong kỳ |                      | Cuối kỳ            |                       |
|--------------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                            | Phải thu           | Phải trả              | Phải thu             | Phải trả             | Phải thu           | Phải trả              |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp             |                    | 8.004.088.726         | 4.207.972.015        | 2.753.672.171        |                    | 9.458.388.570         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 400.000.000        | 2.997.135.579         | 1.176.281.392        | 659.179.643          | 400.000.000        | 3.514.237.328         |
| Thuế thu nhập cá nhân                      |                    | 2.361.119.388         | 558.658.330          | 522.870.516          |                    | 2.396.907.202         |
| Thuế tài nguyên                            |                    | 2.381.241.114         | 817.002.549          | 1.712.654.377        |                    | 1.485.589.286         |
| Thuế môn bài                               |                    | -                     | 18.000.000           | 18.000.000           |                    | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí & các loại thuế khác |                    | 1.328.852.231         | 2.265.846.852        | 1.997.154.175        |                    | 1.597.544.908         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>400.000.000</b> | <b>17.072.437.038</b> | <b>9.043.761.138</b> | <b>7.663.530.882</b> | <b>400.000.000</b> | <b>18.452.667.294</b> |

## 23. Vay và nợ thuế tài chính

|                                                                | Đầu kỳ          |                 | Trong kỳ        |                 | Cuối kỳ         |                 |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                | Tăng            | Giảm            | Tăng            | Giảm            | Tăng            | Giảm            |
| a. Ngắn hạn                                                    |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Vay ngắn hạn                                                 | 898.985.461.810 | 284.194.266.786 | 292.685.685.170 | 292.685.685.170 | 890.494.043.426 | 833.139.676.471 |
|                                                                | 835.472.833.275 | 275.485.545.599 | 277.818.702.403 | 277.818.702.403 | 180.698.470.987 | 163.402.904.590 |
|                                                                | 180.698.470.987 | 84.720.813.838  | 85.299.302.034  | 85.299.302.034  | 248.380.617.185 | 240.657.683.709 |
|                                                                | 163.981.392.786 | 79.329.275.940  | 75.745.326.708  | 75.745.326.708  | 57.354.366.955  | 17.823.649.000  |
|                                                                | 244.796.667.953 | 111.435.455.821 | 116.774.073.661 | 116.774.073.661 | 1.261.790.125   | 1.211.502.829   |
|                                                                | 245.996.301.549 | 8.708.721.187   | 7.064.712.000   | 7.064.712.000   | 24.000.000.000  | 12.838.692.001  |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                                       | 63.512.628.535  | 8.304.937.000   | 0               | 0               | 218.733.000     | 301.746.300.700 |
|                                                                | 16.583.424.000  | 2.523.580.250   | 1.615.437.284   | 1.615.437.284   | 254.600.000.000 | 11.670.966.200  |
|                                                                | 2.523.580.250   | 403.784.187     | 807.718.642     | 807.718.642     | 504.542.500     | 8.559.128.000   |
|                                                                | 1.615.437.284   | -               | 5.300.000.000   | 5.300.000.000   | 11.815.804.000  | 14.595.860.000  |
|                                                                | 29.300.000.000  | -               | -               | -               | -               | -               |
|                                                                | 12.838.692.001  | -               | -               | -               | -               | -               |
|                                                                | 651.495.000     | -               | -               | -               | -               | -               |
|                                                                | 291.019.357.887 | 19.935.664.000  | 9.208.721.187   | 9.208.721.187   | -               | -               |
|                                                                | 254.600.000.000 | -               | -               | -               | -               | -               |
|                                                                | 19.975.903.200  | -               | -               | -               | -               | -               |
|                                                                | 908.326.687     | -               | -               | -               | -               | -               |
|                                                                | 8.559.128.000   | 11.815.804.000  | 500.000.000     | 500.000.000     | -               | -               |
|                                                                | 6.976.000.000   | 8.119.860.000   | -               | -               | -               | -               |
| b. Dài hạn                                                     |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên                            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Ngân hàng Công thương Đô Thành                               |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Ngân hàng tiên phong Bank Thành Đô                           |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai                                      |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Ngân hàng xăng dầu Petrolimex                                |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| c. Hợp đồng vay dài hạn                                        |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| Số hợp đồng                                                    |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| I. Ngân hàng công thương Việt Nam- CN Đô Thành                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1. 11/HĐTD/2009                                                | 04/12/2009      | 27.000          |                 |                 |                 |                 |
| 2. 01/2013-HĐTDDA                                              | 25/09/2013      | 47.470          |                 |                 |                 |                 |
| 3. 01/2015-HĐTDDA                                              | 26/11/2015      | 39.000          |                 |                 |                 |                 |
| II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1. 150096/NHNTDH                                               | 17/9/2015       | 16.480          |                 |                 |                 |                 |
| III. Ngân hàng TMCP tiên phong - TPBank Chi nhánh Thành Đô     |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1. 282-01.16/HĐTD/TDO                                          | 28/1/2016       | 6.160           |                 |                 |                 |                 |
| III. Ngân hàng đầu tư và phát triển gia lai                    |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1. 03/2014/369568/HĐ                                           | 06/06/2014      |                 |                 |                 |                 |                 |
| VI. Ngân hàng đầu tư và phát triển điện biên                   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1. 01/2009/HĐTD                                                | 02/05/2009      |                 |                 |                 |                 |                 |
| V. Ngân hàng Eximbank Đồng Đa                                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1721-LAV-2017 00062                                            | 13/9/2017       | 331.800         |                 |                 |                 |                 |
|                                                                |                 | 2.525           |                 |                 |                 |                 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020

**24. Vốn chủ sở hữu**

**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Nội dung            | Vốn đầu tư chủ sở hữu<br>VNĐ | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VNĐ | Vốn khác thuộc vốn<br>CSH<br>VNĐ | Lợi ích CĐ không<br>kiểm soát<br>VNĐ | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VNĐ | LN sau thuế chưa phân<br>phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|---------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| 1. Số dư 01/01/2019 | 427.323.110.000              | 50.066.521.921                 | 3.901.000.000                    | 5.490.071.193                        | 396.334.477.252                 | 40.214.040.588                       | 923.329.220.954  |
| - Tăng trong kỳ     |                              |                                |                                  |                                      |                                 | 955.446.968                          | 955.446.968      |
| - Giảm trong kỳ     |                              |                                |                                  | 2.869.334.059                        |                                 | 28.839.386.599                       | 31.708.720.658   |
| 2. Số dư 30/6/2019  | 427.323.110.000              | 50.066.521.921                 | 3.901.000.000                    | 2.620.737.134                        | 396.334.477.252                 | 12.330.100.957                       | 892.575.947.264  |
| 3. Số dư 01/01/2020 | 427.323.110.000              | 50.066.521.921                 | 3.901.000.000                    | (546.116.153)                        | 396.333.727.252                 | 19.112.440.777                       | 896.190.683.797  |
| Tăng trong kỳ       |                              |                                |                                  |                                      |                                 | 2.618.177.852                        | 2.618.177.852    |
| Giảm trong kỳ       |                              |                                |                                  | 1.646.070.996                        | 13.400.000                      | 20.182.924.400                       | 21.842.395.396   |
| 4. Số dư 30/6/2020  | 427.323.110.000              | 50.066.521.921                 | 3.901.000.000                    | (2.192.187.149)                      | 396.320.327.252                 | 1.547.694.229                        | 876.966.466.253  |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                          | 30/6/2020              |             | 01/01/2020             |             |
|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                          | Giá trị                | Tỷ lệ       | Giá trị                | Tỷ lệ       |
| Tổng công ty Sông Đà     | 266.074.070.000        | 62,27%      | 266.074.070.000        | 62,27%      |
| Vốn góp của cổ đông khác | 161.249.040.000        | 37,73%      | 161.249.040.000        | 37,73%      |
| <b>Cộng</b>              | <b>427.323.110.000</b> | <b>100%</b> | <b>427.323.110.000</b> | <b>100%</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)



| c. Cổ phiếu                                   | 30/6/2020<br>VNĐ              | 01/01/2020<br>VNĐ             |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| * Số lượng cổ phiếu được phép phát hành       | 42.732.311                    | 42.732.311                    |
| - Cổ phiếu thường                             | 42.732.311                    | 42.732.311                    |
| * Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 42.732.311                    | 42.732.311                    |
| - Cổ phiếu thường                             | 42.732.311                    | 42.732.311                    |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND |                               |                               |
| <b>25. Doanh thu</b>                          | <b>Quý 2 năm 2020<br/>VNĐ</b> | <b>Quý 2 năm 2019<br/>VNĐ</b> |
| * Tổng doanh thu                              | 220.880.915.727               | 219.303.199.366               |
| - Doanh thu xây lắp                           | 208.781.138.766               | 204.252.245.289               |
| - Doanh thu thủy điện                         | 12.063.387.107                | 14.275.756.580                |
| - Doanh thu SX công nghiệp                    | -                             | 265.212.430                   |
| - Doanh thu khác                              | 36.389.854                    | 509.985.067                   |
| * Các khoản giảm trừ doanh thu                | -                             | -                             |
| * Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV     | 220.880.915.727               | 219.303.199.366               |
| <b>26. Giá vốn hàng bán</b>                   | <b>Quý 2 năm 2020<br/>VNĐ</b> | <b>Quý 2 năm 2019<br/>VNĐ</b> |
| - Giá vốn xây lắp                             | 167.137.863.625               | 165.985.549.785               |
| - Doanh thu thủy điện                         | 2.914.251.451                 | 7.206.997.739                 |
| - Giá vốn SX công nghiệp                      | -                             | 77.002.793                    |
| - Giá vốn dịch vụ khác                        | 35.704.228                    | 427.002.093                   |
| Cộng                                          | 170.087.819.304               | 173.696.552.410               |
| <b>27. Doanh thu hoạt động tài chính</b>      | <b>Quý 2 năm 2020<br/>VNĐ</b> | <b>Quý 2 năm 2019<br/>VNĐ</b> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 1.599.186.694                 | 3.239.762.832                 |
| Doanh thu tài chính khác                      | -                             | 140.341.455                   |
| Cộng                                          | 1.599.186.694                 | 3.380.104.287                 |
| <b>28. Chi phí hoạt động tài chính</b>        | <b>Quý 2 năm 2020<br/>VNĐ</b> | <b>Quý 2 năm 2019<br/>VNĐ</b> |
| Chi phí lãi vay                               | 25.211.086.885                | 29.639.146.461                |
| Chi phí tài chính khác                        | -                             | 136.807.713                   |
| Cộng                                          | 25.211.086.885                | 29.775.954.174                |
| <b>29. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>       | <b>Quý 2 năm 2020<br/>VNĐ</b> | <b>Quý 2 năm 2019<br/>VNĐ</b> |
| Chi phí tiền lương & BHXH                     | 11.326.447.911                | 11.994.376.796                |
| Chi phí vật liệu quản lý                      | 263.949.052                   | 423.246.283                   |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi           | (6.647.902.456)               | (400.000.000)                 |
| Chi phí đồ dùng VP, VPP                       | 214.044.450                   | 426.598.103                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                         | 148.423.253                   | 266.371.556                   |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại            | 230.708.310                   | 230.708.310                   |
| Các khoản khác                                | 7.392.293.394                 | 2.172.542.250                 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

|                                                                                                                                |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng                                                                                                                           | 12.927.963.914        | 15.113.843.298        |
| 30. Thu nhập khác                                                                                                              | Quý 2 năm 2020<br>VNĐ | Quý 2 năm 2019<br>VNĐ |
| Thu nhập từ bán thanh lý tài sản                                                                                               | 513.636.364           | 184.000.000           |
| Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên                                                                                      |                       | 11.050.000            |
| Thu nhập từ bồi thường TSCĐ do thiên tai                                                                                       | 1.295.290.886         |                       |
| Các khoản khác                                                                                                                 | 19.275.546            | 309.807.279           |
| Cộng                                                                                                                           | 1.828.202.796         | 504.857.279           |
| 31. Chi phí khác                                                                                                               | Quý 2 năm 2020<br>VNĐ | Quý 2 năm 2019<br>VNĐ |
| Các khoản phạt                                                                                                                 | 114.361.882           | 246.215.638           |
| Các khoản khác                                                                                                                 | 1.280.895.118         | 105.409.524           |
| Cộng                                                                                                                           | 1.395.257.000         | 351.625.162           |
| 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế                                                         | Quý 2 năm 2020<br>VNĐ | Quý 2 năm 2019<br>VNĐ |
| * Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                            | 14.974.302.099        | 3.823.296.990         |
| * Chi phí thuế thu nhập hiện hành                                                                                              | 1.162.731.853         | 1.952.941.141         |
| * Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                                                   | -                     | -                     |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                                                                                        | 13.811.570.246        | 1.870.355.849         |
| Trong đó                                                                                                                       |                       |                       |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                                                               | 861.124.092           | (769.609.530)         |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                                                                                    | 12.950.446.154        | 2.639.965.379         |
| 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                   | Quý 2 năm 2020<br>VNĐ | Quý 2 năm 2019<br>VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               | 12.950.446.154        | 2.639.965.379         |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông                                                                              | 12.950.446.154        | 2.639.965.379         |
| CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ                                                                                         | 42.732.311            | 42.732.311            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                       | 303                   | 62                    |
| 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố                                                                                    | Quý 2 năm 2020<br>VNĐ | Quý 2 năm 2019<br>VNĐ |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu                                                                                                   | 116.470.154.884       | 190.708.524.987       |
| Chi phí nhân công                                                                                                              | 38.921.651.996        | 46.647.825.800        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công                                                                                          | 14.736.015.419        | 26.993.573.257        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                      | 20.299.303.198        | 42.418.230.965        |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                         | 11.837.163.150        | 23.930.908.307        |
| Cộng                                                                                                                           | 202.264.288.647       | 330.699.063.315       |
| 35. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 tăng so với quý 2 năm 2019 như sau: |                       |                       |



**a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:**

|                   |                     |
|-------------------|---------------------|
| - Quý 2 năm 2020: | 13.811.570.246 đồng |
| - Quý 2 năm 2019: | 1.870.355.849 đồng  |
| Chênh lệch tăng   | 11.941.214.397 đồng |
| Tương đương tăng  | 638%                |

**b. Nguyên nhân:****\* Các yếu tố làm cho lợi nhuận tăng:**

- Do giá vốn bán hàng giảm: 3.608.733.106 đồng, tương đương giảm 2% so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020: 170.087.819.304 đồng; Quý 2 năm 2019: 173.696.552.410 đồng).
- Do chi phí tài chính giảm: 4.564.867.289 đồng, tương đương giảm 15% so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020: 25.211.086.885 đồng; Quý 2 năm 2019: 29.775.954.174 đồng).
- Do doanh thu bán hàng thuần tăng: 1.577.716.361 đồng, tương đương tăng 1% so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020: 220.880.915.727 đồng; Quý 2 năm 2019: 219.303.199.366 đồng).
- Do chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 2.185.879.384 đồng, tương đương giảm 14% so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020: 12.927.963.914 đồng; Quý 2 năm 2019: 15.113.843.298 đồng).
- Do thu nhập khác tăng: 1.323.345.517 đồng, tương đương tăng 262% so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020: 1.828.202.796 đồng; Quý 2 năm 2019: 504.857.279 đồng).
- Do chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm: 790.209.288 đồng, tương đương giảm 40% so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020: 1.162.731.853 đồng; Quý 2 năm 2019: 1.952.941.141 đồng).
- Do phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh tăng 715.012.883 đồng, tương đương tăng 167% so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020: 288.123.985 đồng; Quý 2 năm 2019: -426.888.898 đồng).

**\* Các yếu tố làm cho lợi nhuận giảm:**

- Do doanh thu hoạt động tài chính giảm: 1.780.917.593 đồng, tương đương giảm 53% so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020: 1.599.186.694 đồng; Quý 2 năm 2019: 3.380.104.287 đồng).
- Do chi phí khác tăng: 1.043.631.838 đồng, tương đương tăng 297% so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020: 1.395.257.000 đồng; Quý 2 năm 2019: 351.625.162 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 2 năm 2020 : 11.941.214.397 đồng (tương đương tăng 638%) so với cùng kỳ năm trước.

**36. Số liệu so sánh**

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/6/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/6/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ



Tổng giám đốc

KỶ TƯỜNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Bử